

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
SỐ 87 PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG, PHƯỜNG 8, TP ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG  
MÃ SỐ THUẾ 5800000424



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

**Gồm các biểu:**

1. Bảng Cân Đối Kế Toán
2. Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
3. Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
4. Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

**NƠI GỬI:** .....

**THÁNG 01 NĂM 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>658.209.029.941</b>	<b>558.018.506.629</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>169.236.709.615</b>	<b>174.393.942.334</b>
1. Tiền	111		67.236.709.615	72.543.942.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.000.000.000	101.850.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>311.500.576.132</b>	<b>222.518.197.247</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	124.182.973.799	160.919.748.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.408.822.530	61.228.254.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	4.054.414.928
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.100.000.000	2.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	95.953.072.060	24.382.423.947
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(36.144.292.257)	(30.166.644.290)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>141.947.311.922</b>	<b>153.910.721.313</b>
1. Hàng tồn kho	141		143.498.116.791	155.461.526.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.524.432.272</b>	<b>7.195.645.735</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	499.674.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	4.331.470.070	4.887.196.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	3.192.962.202	1.808.774.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>436.019.913.867</b>	<b>472.871.142.187</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.085.352.449</b>	<b>2.323.367.269</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	3.085.352.449	2.323.367.269
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>369.085.918.664</b>	<b>424.061.955.107</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	333.624.756.471	391.287.689.701
Nguyên giá	222		910.857.751.038	916.951.999.490
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(577.232.994.567)	(525.664.309.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	35.461.162.193	32.774.265.406
Nguyên giá	228		41.069.091.474	38.054.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.607.929.281)	(5.279.826.068)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>1.727.587.500</b>	<b>1.787.677.500</b>
Nguyên giá	231		2.103.150.000	2.103.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(375.562.500)	(315.472.500)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.750.707.333</b>	<b>18.428.118.376</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	38.750.707.333	18.428.118.376
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.370.347.921</b>	<b>26.270.023.935</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	21.339.797.054	23.290.961.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	2.030.550.867	2.979.062.117
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.094.228.943.808</b>	<b>1.030.889.648.816</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường  
08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>406.402.044.823</b>	<b>418.246.663.386</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>362.013.099.089</b>	<b>412.838.067.652</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	59.083.328.151	80.109.843.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.104.390.863	184.357.100.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	8.007.070.274	42.963.715.554
4. Phải trả người lao động	314		38.511.187.743	46.426.096.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	6.931.940.478	8.019.512.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		10.465.939	9.313.166
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	4.621.436.913	6.880.161.282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	39.987.716.220	35.491.453.962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	7.535.030.889	6.034.732.237
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.220.531.619	2.546.138.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.388.945.734</b>	<b>5.408.595.734</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	4.402.445.734	4.422.095.734
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	39.000.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	986.500.000	986.500.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>687.826.898.985</b>	<b>612.642.985.430</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>687.826.898.985</b>	<b>612.642.985.430</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.272.033.188	169.699.262.599
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.248.937.272	68.429.402.444
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	1.259.679.453
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.248.937.272	67.169.722.991
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường  
08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		245.253.220.345	221.461.612.207
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.094.228.943.808</b>	<b>1.030.889.648.816</b>



**Lê Văn Quý**  
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập/Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	251.819.710.678	402.434.905.588	1.121.580.257.584	1.417.827.025.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.927.273	330.466.364	537.379.164	766.124.656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		251.785.783.405	402.104.439.224	1.121.042.878.420	1.417.060.901.267
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	191.606.458.435	336.158.066.519	843.107.584.102	1.138.888.434.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.179.324.970	65.946.372.705	277.935.294.318	278.172.466.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	913.922.105	1.808.033.867	5.899.258.340	2.912.193.290
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.381.932.509	724.538.002	4.656.830.306	1.170.222.062
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.291.591.330	655.576.904	4.370.204.363	990.266.601
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	781.748.745	1.337.266.464	3.162.427.454	3.342.499.860
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	45.397.629.593	36.460.668.986	121.048.943.280	126.889.770.166
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.531.936.228	29.231.933.120	154.966.351.618	149.682.167.894
12. Thu nhập khác	31		12.140.394.478	5.454.619.227	18.668.770.563	8.550.504.229
13. Chi phí khác	32		9.808.708.234	4.717.956.374	13.241.764.243	5.835.875.149
14. Lợi nhuận khác	40		2.331.686.244	736.662.853	5.427.006.320	2.714.629.080
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.863.622.472	29.968.595.973	160.393.357.938	152.396.796.974

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2022
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.580.407.470	6.132.501.612	34.926.431.933	31.035.700.942
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.058.026.510	84.680.166	1.093.965.798	(496.637.188)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.225.188.492	23.751.414.195	124.372.960.207	121.857.733.220
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.262.863.549	15.173.650.420	79.991.099.743	78.953.832.796
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.962.324.943	8.577.763.775	44.381.860.464	42.903.900.424
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.4	504	1.054	5.555	5.483
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.17.4	504	1.054	5.555	5.483



**Lê Văn Quý**  
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập/Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		160.393.357.938	152.396.796.974
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		84.709.070.092	83.509.751.544
Các khoản dự phòng	03		7.477.946.619	1.896.561.748
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		196.179.542	(364.224.872)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.992.917.962)	(4.647.621.019)
Chi phí lãi vay	06		4.370.204.363	990.266.601
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>250.153.840.592</b>	<b>233.781.530.976</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.502.864.537)	(21.296.143.419)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.963.409.391	(57.345.720.129)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97.838.810.306	(44.565.442.133)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.450.839.338	1.045.915.090
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.370.204.363)	(990.266.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.661.699.491)	(6.143.144.946)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(325.607.094)	(300.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>207.546.524.142</b>	<b>104.186.028.838</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(193.515.527.025)	(140.959.852.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.996.945.881	5.774.028.252
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	294.580.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(220.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.476.562.025	2.437.579.108
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(207.042.019.119)</b>	<b>(132.673.664.963)</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		107.185.553.385	135.343.236.075
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.689.291.127)	(101.331.519.397)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.158.000.000)	(22.122.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.661.737.742)</b>	<b>11.889.716.678</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.157.232.719)</b>	<b>(16.597.919.447)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		174.393.942.334	191.330.991.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>		<b>169.236.709.615</b>	<b>174.733.071.849</b>



**Lê Văn Quý**  
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập/Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 27 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

*(Xem trang tiếp theo)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

**Các công ty con trực tiếp:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,00%	51,00%

**Các công ty con gián tiếp:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	94,39%	61,26%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam.	100,00%	64,90%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	100,00%	100,00%
5.	Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **4.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; và
  - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### **4.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2023</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

### **4.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Thửa đất số: 64, tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 64 tờ bản đồ số: 5; Thửa đất số: 27 tờ bản đồ số: 15, Thửa đất số: 84 tờ bản đồ số: 16, Thửa đất số: 27 tờ bản đồ số: 22, Thửa đất số: 63 tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 29 tờ bản đồ số 22, Thửa đất số: 61 tờ bản đồ số: 15, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056, đến 15/10/2056, đến 01/07/2064, đến 01/07/2064, đến 2050, đến 2050, đến 03/2058, đến 2050.
- Thửa đất số: 119 tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 tờ bản đồ số: 56, Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **4.9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhà cửa, vật kiến trúc là 8 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

### **4.10. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

### **4.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **4.13. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **4.14. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

##### ***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

##### ***Dự phòng phải trả***

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **4.15. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **4.16. Doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (Mục 4.17).

#### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

### **4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ

### **4.18. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **4.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **4.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **4.22. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 8%

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **4.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **4.25. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ**

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**Phương pháp xác định lợi thế thương mại**

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.286.573.486	2.212.024.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.950.136.129	70.331.918.050
Các khoản tương đương tiền	102.000.000.000	101.850.000.000
<b>Cộng</b>	<b>169.236.709.615</b>	<b>174.393.942.334</b>

**5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	349.534.800	5.502.482.085
Các khách hàng khác	115.030.875.944	146.614.702.902
<b>Cộng</b>	<b>124.182.973.799</b>	<b>160.919.748.042</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.3. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động là bên liên quan – Xem thêm mục 8	76.651.715.000	-	8.208.727.539	-
Phải thu người lao động	13.816.182.721	-	10.286.534.630	-
Phải thu khác	1.059.300.473	-	1.461.287.912	(83.170.158)
<b>Cộng</b>	<b><u>95.953.072.060</u></b>	<b><u>(4.425.873.866)</u></b>	<b><u>24.382.423.947</u></b>	<b><u>(4.509.044.024)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.085.352.449	-	2.323.367.269	-

**5.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	31.809.192.100	-	31.809.192.100	6.192.363.650
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.335.100.157	-	4.551.340.840	1.525.000
<b>Cộng</b>	<b><u>36.144.292.257</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>36.360.532.940</u></b>	<b><u>6.193.888.650</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạ tẻh	2.033.760.000	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến Trên 3 năm	2.033.760.000	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến Trên 3 năm
Các khách hàng khác	25.307.969.202	-	Trên 3 năm	25.524.209.885	6.193.888.650	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>36.144.292.257</b>	<b>-</b>		<b>36.360.532.940</b>	<b>6.193.888.650</b>	

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.434.551.144	-	85.611.126.429	-
Công cụ, dụng cụ	1.908.982.450	-	1.883.632.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.916.462.096	-	27.399.770.790	-
Thành phẩm	28.092.223.821	(835.242.862)	37.142.092.799	(835.242.862)
Hàng hóa	2.145.897.280	(715.562.007)	3.424.904.022	(715.562.007)
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>143.498.116.791</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>155.461.526.182</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa Nhà 929 Cần Thơ	-	3.750.617.362
Xây dựng dự án mỏ đá Tây Đại Lào	1.524.174.379	4.555.032.212
Hệ nghiền Cam Ly	22.906.734.624	-
Mua quyền sử dụng đất	-	7.047.005.500
Chi phí khác	14.319.798.330	3.075.463.302
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.750.707.333</b>	<b>18.428.118.376</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2023	143.948.732.807	469.464.599.776	299.580.600.234	2.901.046.915	520.611.939	536.407.819	916.951.999.490
Mua trong kỳ	8.900.686.420	7.098.517.184	18.757.039.149	33.000.000	-	-	34.789.242.753
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.189.077.418)	(25.694.413.787)	-	-	-	(40.883.491.205)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>152.849.419.227</b>	<b>461.374.039.542</b>	<b>292.643.225.596</b>	<b>2.934.046.915</b>	<b>520.611.939</b>	<b>536.407.819</b>	<b>910.857.751.038</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2023	70.203.154.847	288.229.089.686	165.000.830.056	1.394.215.442	520.611.939	316.407.819	525.664.309.789
Khấu hao trong kỳ	12.618.804.150	31.481.104.122	39.721.240.208	499.728.399	-	-	84.320.876.879
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.872.244.415)	(17.879.947.686)	-	-	-	(32.752.192.101)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>82.821.958.997</b>	<b>304.837.949.393</b>	<b>186.842.122.578</b>	<b>1.893.943.841</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>577.232.994.567</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2023	73.745.577.960	181.235.510.090	134.579.770.178	1.506.831.473	-	220.000.000	391.287.689.701
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>70.027.460.230</b>	<b>156.536.090.149</b>	<b>105.801.103.018</b>	<b>1.040.103.074</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>333.624.756.471</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	34.884.831.876	2.528.795.098	640.464.500	38.054.091.474
Tăng thêm	3.015.000.000	-	-	3.015.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>37.899.831.876</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>41.069.091.474</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	2.110.566.470	2.528.795.098	640.464.500	5.279.826.068
Khấu hao trong kỳ	328.103.213	-	-	328.103.213
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.438.669.683</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>5.607.929.281</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	32.774.265.406	-	-	32.774.265.406
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>35.461.162.193</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.461.162.193</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	13.699.486.749	14.508.062.380
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.318.360.109	7.499.536.169
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	321.950.196	1.283.363.269
<b>Cộng</b>	<b>21.339.797.054</b>	<b>23.290.961.818</b>

**5.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	3.592.843.506	3.592.843.506	10.017.276.606	10.017.276.606
Công ty Hòa Thành Tiến	-	-	2.999.206.692	2.999.206.692
Phải trả cho các đối tượng khác	55.490.484.645	55.490.484.645	67.093.360.015	67.093.360.015
<b>Cộng</b>	<b>59.083.328.151</b>	<b>59.083.328.151</b>	<b>80.109.843.313</b>	<b>80.109.843.313</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.020.974.634	1.111.859.189	54.119.281.520	61.709.168.804	5.931.047.059	7.611.818.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.027.238	6.053.714.228	34.926.431.933	53.661.699.491	740.493.702	25.050.448.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	800.120.128	7.939.754.339	8.352.024.992	-	1.212.390.781
Thuế tài nguyên	22.903.500	92.640	9.137.836.101	14.270.456.735	22.903.500	5.132.713.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.432.378.736	8.426.839.347	-	2.994.460.611
Các loại thuế khác	-	41.284.089	2.464.097.752	3.384.697.403	-	961.883.740
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	9.610.327	9.610.327	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.524.432.272</u></b>	<b><u>8.007.070.274</u></b>	<b><u>114.029.390.708</u></b>	<b><u>149.814.497.099</u></b>	<b><u>6.695.971.161</u></b>	<b><u>42.963.715.554</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.343.590.733
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	5.313.266.659	6.612.988.349
Các khoản trích trước khác	361.282.191	62.933.367
<b>Cộng</b>	<b>6.931.940.478</b>	<b>8.019.512.449</b>

**5.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	749.180.621	881.680.688
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	747.261.310	755.763.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.124.994.982	5.242.716.839
<b>Cộng</b>	<b>4.621.436.913</b>	<b>6.880.161.282</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000.000	529.650.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	510.000.000	2.392.445.734
<b>Cộng</b>	<b>4.402.445.734</b>	<b>4.422.095.734</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay ngân hàng	34.977.716.220	34.977.716.220	53.485.553.385	46.192.291.127	27.684.453.962	27.684.453.962
Vay các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.970.000.000	4.970.000.000	5.650.000.000	7.900.000.000	7.220.000.000	7.220.000.000
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	50.000.000	597.000.000	587.000.000	587.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.987.716.220</b>	<b>39.987.716.220</b>	<b>59.185.553.385</b>	<b>54.689.291.127</b>	<b>35.491.453.962</b>	<b>35.491.453.962</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Vay ngân hàng	39.000.000.000	39.000.000.000	60.000.000.000	21.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.987.716.220</b>	<b>78.987.716.220</b>	<b>119.185.553.385</b>	<b>75.689.291.127</b>	<b>35.491.453.962</b>	<b>35.491.453.962</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.15. Dự phòng phải trả**

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.535.030.889	6.034.732.237
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

**5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.030.550.867	2.979.062.117

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	72.000.000.000	21.052.708.180	186.242.466.476	52.066.169.622	187.439.968.972	518.801.313.250
Tăng vốn từ chia cổ phiếu thưởng	72.000.000.000	(12.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	74.369.722.991	42.430.763.976	116.800.486.967
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(7.908.613.999)	(22.308.613.999)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	43.456.796.123	(43.456.796.123)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(320.303.989)	-	(320.303.989)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	170.609.943	(500.506.742)	(329.896.799)
Số dư tại ngày 01/01/2023	144.000.000.000	9.052.708.180	169.699.262.599	68.429.402.444	221.461.612.207	612.642.985.430
Lãi trong kỳ	-	-	-	79.991.099.743	44.381.860.464	124.372.960.207
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	46.613.874.998	(46.613.874.998)	-	-
Chia cổ tức	-	-	(4.041.104.409)	(24.758.895.591)	(20.358.000.000)	(49.158.000.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	201.205.674	(232.252.326)	(31.046.652)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>9.052.708.180</b>	<b>212.272.033.188</b>	<b>77.248.937.272</b>	<b>245.253.220.345</b>	<b>687.826.898.985</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vốn góp của các cổ đông	144.000.000.000	144.000.000.000

**5.17.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**5.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.262.863.549	15.173.650.420
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	14.400.000	14.400.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>504</b>	<b>1.054</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	233.081.519.091	342.194.462.136
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	981.921.391	25.939.811.486
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	7.069.239.848	8.827.097.195
Doanh thu gạch	7.501.383.125	22.287.092.414
Doanh thu cao lanh	3.185.647.223	3.186.442.357
<b>Cộng</b>	<b>251.819.710.678</b>	<b>402.434.905.588</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	180.134.467.102	288.918.647.318
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	446.436.786	23.532.352.182
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	4.314.478.905	6.286.570.947
Giá vốn gạch	4.397.367.723	14.501.631.333
Giá vốn cao lanh	2.313.707.919	2.918.864.739
<b>Cộng</b>	<b>191.606.458.435</b>	<b>336.158.066.519</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	913.922.105	1.468.845.938
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	339.187.929
Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>913.922.105</b>	<b>1.808.033.867</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.179.605.029	655.576.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.073.883	57.956.265
Chi phí tài chính khác	175.253.597	11.004.833
<b>Cộng</b>	<b>1.381.932.509</b>	<b>724.538.002</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	76.366.243	51.796.125
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	344.039.853	472.944.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.383.333	7.383.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.070.772	98.264.276
Chi phí bằng tiền khác	349.888.544	706.878.156
<b>Cộng</b>	<b>781.748.745</b>	<b>1.337.266.464</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.642.579.567	24.256.817.587
Chi phí vật liệu quản lý	1.773.101.516	1.887.687.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.397.273.514	2.138.285.728
Thuế, phí và lệ phí	606.984.230	512.179.725
Chi phí dự phòng	7.903.906.564	667.963.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.263.944	506.053.045
Chi phí bằng tiền khác	5.590.520.258	6.491.682.343
<b>Cộng</b>	<b>45.397.629.593</b>	<b>36.460.668.986</b>

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn	1.580.407.470	6.132.501.612

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch Tuynel;

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	233.045.653.520	10.236.527.199	7.069.239.848	7.206.598.166	3.185.647.223	(8.957.882.551)	251.785.783.405
Giá vốn hàng bán	189.097.674.007	7.192.923.458	4.314.478.905	4.966.931.145	2.313.707.919	(16.279.256.999)	191.606.458.435
<b>Lãi gộp</b>	<b>43.947.979.513</b>	<b>3.043.603.741</b>	<b>2.754.760.943</b>	<b>2.239.667.021</b>	<b>871.939.304</b>	<b>7.321.374.448</b>	<b>60.179.324.970</b>
Chi phí bán hàng	639.337.333	955.656	58.152.764	850.499	82.452.493	-	781.748.745
Chi phí QLDN	41.082.943.466	1.355.393.823	1.487.903.481	1.088.113.543	831.544.355	(448.269.075)	45.397.629.593
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>2.225.698.714</b>	<b>1.687.254.262</b>	<b>1.208.704.698</b>	<b>1.150.702.979</b>	<b>(42.057.544)</b>	<b>7.769.643.523</b>	<b>13.999.946.632</b>
Doanh thu tài chính	13.845.804.047	469.698.817	4.956	94.479	678.160	(13.402.358.354)	913.922.105
Chi phí tài chính	25.722.256	2.076.607.498	58.620.457	-	13.200.744	(792.218.446)	1.381.932.509
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>13.820.081.791</b>	<b>(1.606.908.681)</b>	<b>(58.615.501)</b>	<b>94.479</b>	<b>(12.522.584)</b>	<b>(12.610.139.908)</b>	<b>(468.010.404)</b>
Thu nhập khác	11.879.768.908	114.815.384	870	-	266.695	145.542.621	12.140.394.478
Chi phí khác	9.798.001.925	10.706.309	-	-	-	-	9.808.708.234
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.081.766.983</b>	<b>104.109.075</b>	<b>870</b>	<b>-</b>	<b>266.695</b>	<b>145.542.621</b>	<b>2.331.686.244</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>18.127.547.488</b>	<b>184.454.656</b>	<b>1.150.090.067</b>	<b>1.150.797.458</b>	<b>(54.313.433)</b>	<b>(4.694.953.764)</b>	<b>15.863.622.472</b>
Chi phí thuế TNDN							1.580.407.470
Chi phí thuế hoãn lại							1.058.026.510
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>13.225.188.492</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	Thi công công trình Tại ngày 31/12/2023 VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2023 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2023 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2023 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2023 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.133.145.540.472 2.030.550.867	49.773.402.637	34.372.997.253	35.040.879.117	15.489.677.193	(175.624.103.731)	1.092.198.392.941 2.030.550.867
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>1.135.176.091.339</u></b>	<b><u>49.773.402.637</u></b>	<b><u>34.372.997.253</u></b>	<b><u>35.040.879.117</u></b>	<b><u>15.489.677.193</u></b>	<b><u>(175.624.103.731)</u></b>	<b><u>1.094.228.943.808</u></b>
Nợ phải trả của bộ phận	389.303.259.082	17.100.140.423	11.809.180.178	12.038.637.540	5.321.630.451	(29.170.802.851)	406.402.044.823

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	370.753.459.109	29.265.029.071	8.827.097.195	22.801.731.270	3.186.442.357	(32.729.319.778)	402.104.439.224
Giá vốn hàng bán	322.664.148.511	20.709.547.812	6.286.570.947	16.879.211.845	2.918.864.739	(33.300.277.335)	336.158.066.519
<b>Lãi gộp</b>	<b>48.089.310.598</b>	<b>8.555.481.259</b>	<b>2.540.526.248</b>	<b>5.922.519.425</b>	<b>267.577.618</b>	<b>570.957.557</b>	<b>65.946.372.705</b>
Chi phí bán hàng	752.445.782	59.494.949	472.944.574	585.034	51.796.125	-	1.337.266.464
Chi phí QLDN	31.586.392.563	2.095.023.207	1.148.529.439	1.067.893.119	479.189.437	83.641.221	36.460.668.986
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>15.750.472.253</b>	<b>6.400.963.103</b>	<b>919.052.235</b>	<b>4.854.041.272</b>	<b>(263.407.944)</b>	<b>487.316.336</b>	<b>28.148.437.255</b>
Doanh thu tài chính	8.132.033.933	4.604.700.009	174.627.843	-	13.398.417	(11.116.726.335)	1.808.033.867
Chi phí tài chính	122.128.910	1.090.751.978	93.953.616	-	12.167.370	(594.463.872)	724.538.002
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>8.009.905.023</b>	<b>3.513.948.031</b>	<b>80.674.227</b>	<b>-</b>	<b>1.231.047</b>	<b>(10.522.262.463)</b>	<b>1.083.495.865</b>
Thu nhập khác	5.590.568.502	310.384	1.496.704	-	-	(137.756.363)	5.454.619.227
Chi phí khác	4.597.649.378	120.279.071	-	27.425	-	500	4.717.956.374
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>992.919.124</b>	<b>(119.968.687)</b>	<b>1.496.704</b>	<b>(27.425)</b>	<b>-</b>	<b>(137.756.863)</b>	<b>736.662.853</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.753.296.400</b>	<b>9.794.942.447</b>	<b>1.001.223.166</b>	<b>4.854.013.847</b>	<b>(262.176.897)</b>	<b>(10.172.702.990)</b>	<b>29.968.595.973</b>
Chi phí thuế TNDN							6.132.501.612
Chi phí thuế hoãn lại							84.680.166
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>23.751.414.195</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình Tại ngày 01/01/2023 VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2023 VND</b>	<b>Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2023 VND</b>	<b>Gạch Tại ngày 01/01/2023 VND</b>	<b>Cao lanh Tại ngày 01/01/2023 VND</b>	<b>Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2023 VND</b>	<b>Loại trừ Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Tài sản của bộ phận	1.029.097.959.170	79.777.721.136	23.481.861.111	42.020.976.000	8.208.447.155	22.029.513.917	(176.705.891.790)
Tài sản không phân bổ	2.979.062.117	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.032.077.021.287</b>	<b>79.777.721.136</b>	<b>23.481.861.111</b>	<b>42.020.976.000</b>	<b>8.208.447.155</b>	<b>22.029.513.917</b>	<b>(176.705.891.790)</b>
Nợ phải trả của bộ phận	394.033.947.589	27.542.022.493	8.106.748.822	14.507.091.074	2.833.839.234	990.436.784	(29.767.422.610)

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2023 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023 VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng(*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup>.

	<u>Tại ngày 31/12/2023 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023 VND</u>
Tạm ứng ngắn hạn:		
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	-	3.573.511.539
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	-	35.216.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc công ty con	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc công ty con	46.021.715.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc công ty con	16.530.000.000	-
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh – Giám đốc xí nghiệp Hiệp Tiến	9.500.000.000	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.3</b>	<b><u>76.651.715.000</u></b>	<b><u>8.208.727.539</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn:		
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch Tập đoàn	1.020.000.000	1.070.000.000
Bà Lê Thị Thủy - thành viên gia đình ban quản lý chủ chốt	3.950.000.000	6.150.000.000
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.14</b>	<b>4.970.000.000</b>	<b>7.220.000.000</b>

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay:		
Bà Lê Thị Thủy - thành viên gia đình ban quản lý chủ chốt	5.650.000.000	6.150.000.000

**Cổ tức chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:**

**Hội đồng quản trị**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT	-	536.000.000
Ông Trần Việt Thắng - TV HĐQT	-	264.100.000
Ông Lý Chủ Hưng - TV HĐQT	-	16.100.000
Ông Trần Hùng Phương - TV HĐQT	-	70.000.000
Ông Phan Công Ngôn - TV HĐQT	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>886.200.000</b>

**Ban kiểm soát**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng BKS	-	111.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên BKS	-	164.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên BKS	-	82.500.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>357.500.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Văn Quý - Tổng Giám Đốc	-	45.800.000
Ông Trần Đại Hiền - Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Ông Hầu Văn Tuấn - Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 01/10/2023)	-	15.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/10/2023)	-	10.502.000
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>71.802.000</u>

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

**Hội đồng quản trị**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT	178.500.000	180.000.000
Ông Trần Việt Thắng - TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lý Chủ Hưng - TV HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Hùng Phương - TV HĐQT (từ nhiệm từ ngày 01/10/2023)	-	15.000.000
Ông Phan Công Ngôn - TV HĐQT	15.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<u>238.500.000</u>	<u>255.000.000</u>

**Ban kiểm soát**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng BKS	15.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>	<u>27.000.000</u>	<u>27.000.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08,  
thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Văn Quý - Tổng Giám Đốc	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Đại Hiền - Phó Tổng Giám Đốc	75.000.000	75.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 01/10/2023)	-	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/10/2023)	75.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><b>270.000.000</b></u>	<u><b>270.000.000</b></u>

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



\_\_\_\_\_  
**Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập/Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2024